

Bản án số: /2019/HC-ST

Ngày: 13,19/11/2019

V/v: *Khiếu kiện quyết định hành
chính trong lĩnh vực quản lý đất
đai*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Nguyễn Thị Kiều T**

Các Hội thẩm nhân dân: **Ông Ngô Tiến D**

Phùng Thị Kim L

Thư ký phiên tòa: **Bà Chữ Thị Bích L** - Thẩm tra viên TANDTP Thành phố H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Kim T - KSV

Trong các ngày 13 và 19 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố H, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 03/2019/TLST-ST ngày 30/01/2019 về khiếu kiện yêu cầu Hủy quyết định số 1592/UBND-TNMT ngày 11/6/2018 v/v trả lời đơn công dân của UBND thị xã S, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1944 (có mặt)

Địa chỉ: Số 5, ngõ 454 đường B, phường V, quận B, thành phố H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H: Luật sư Lê Đăng T và luật sư Phan Anh T – Văn phòng Luật sư T thuộc Đoàn luật sư thành phố H (có mặt)

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân thị xã S, thành phố H.

Địa chỉ trụ sở: Số 01 đường P, thị xã S, thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Tạ Thanh P**, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND thị xã S, thành phố H (theo Giấy ủy quyền số 05/UQ-CT ngày 20/02/2019). (Có mặt)

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân xã S, thị xã S, thành phố H

Địa chỉ trụ sở: Xã S, thị xã S, thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T, chức vụ: cán bộ địa chính xã S, thị xã S, thành phố H (theo Giấy ủy quyền ngày 12/11/2019) (Có mặt).

2. Chi Cục thuế thị xã S, thành phố H

Địa chỉ trụ sở: Số 11 phố Phó Đức Chính, thị xã S, thành phố H

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đỗ Ngọc D (Có mặt).

3. Bà Ngô Thị N, sinh năm 1952 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 5, ngõ 454 đường B, phường V, quận B, thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Trong đơn khởi kiện và các bản khai tiếp theo tại Tòa án, người khởi kiện ông Nguyễn Văn H trình bày:**

Về nguồn gốc đất: Tháng 3/1993, ông mua của ông Nguyễn Văn Bất và bà Nguyễn Thị L tại thôn, xã S, thị xã S mảnh đất số 28 tờ bản đồ số 12 do vẽ năm 1985 nay là thửa đất số 32, tờ bản đồ số 37 do vẽ năm 2003 (gọi tắt là thửa đất số 32 tờ bản đồ số 37) có nguồn gốc không phải là đất nông nghiệp giao theo Nghị định 64, không phải đất công, chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (gọi tắt GCNQSDĐ) lần nào, hiện trạng phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền duyệt, đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính với Nhà nước, được UBND xã S ra Quyết định số 11CV/UB ngày 31/3/1993 công nhận đất thổ cư hợp pháp.

Quá trình sử dụng: trên đất có nhà ở, giếng nước, tường bao xung quanh, không có tranh chấp với tứ cận.

Quá trình xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Ngày 23/10/2003, ông nộp hồ sơ xin cấp sổ đỏ tại UBND xã S do ông Phùng Quang V – Trưởng ban tài chính xã nhận). Từ đó đến năm 2010, hồ sơ của ông bị thất lạc 2 lần, một lần do ông Phùng Quang V – Phó Chủ tịch UBND xã S cất và một lần do anh Q cán bộ Trung tâm giao dịch một cửa của UBND thị xã S (người thụ lý hồ sơ của ông) bỏ trốn.

Ngày 01/7/2010, sau khi lập Hội đồng phá khóa tủ của anh Q, ông phải nhận hồ sơ về làm lại, nhưng đối chiếu với chính sách trước đây thì ông chịu nhiều thiệt thòi, bất lợi, hồ sơ của ông phải làm đi làm lại. Ngày 12/7/2017, ông đã nộp hồ sơ cho Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã S (gọi tắt là Phòng TN&MT). Ngày 9/7/2018, ông nhận được 02 Thông báo số LTB1810129-TK003684/TB-CCT và LTB1810129-TK0003687/TB-CCT ngày 02/7/2018 của Chi cục thuế thị xã S, trong đó đã áp cho ông mức thu tiền sử dụng đất gồm:

- + Trong hạn mức đất ở 200m² phải nộp 60.000.000 đồng
- + Ngoài hạn mức giao đất ở 100m² phải nộp 37.500.000 đồng.

Định ra mức thu này, Chi cục thuế thị xã S dựa vào Tờ trình số 266/TTr-TNMT ngày 11/6/2018 của Phòng TN&MT thị xã S. Trong tờ trình số 266/TTr-TNMT, Phòng TN&MT thị xã S chỉ nêu căn cứ là điểm c khoản 1 điều 8 và khoản 2 Điều 6 Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ mà không căn cứ vào Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP quy định về thu tiền sử dụng đất.

Về hạn mức sử dụng đất ở: Theo quy định tại điều 4 Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND ngày 01/6/2017 của UBND thành phố H và phụ lục kèm theo thì hạn mức của ông là 400m².

Về giấy tờ chứng minh đã nộp tiền sử dụng đất, ông có:

- Tờ trình số 100/TTr-UBND ngày 04/8/2017 của UBND xã S xác nhận ông B, bà L được UBND xã S giao đất, UBND đã thu tiền để ông B, bà L được sử dụng làm đất ở;

- Phiếu lấy ý kiến của khu dân cư về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất ngày 14/7/2017 đã xác định: Ông B và bà L được UBND xã S cấp đất ở từ năm 1992, đến ngày 31/3/1993 ông B, bà L chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Văn H, khi đó UBND xã có thu tiền để ông B, bà L được sử dụng làm đất ở.

- Giấy giải trình ngày 13/10/2009 của UBND xã S khẳng định UBND xã S đã thu 8.000/1m² đất được giao.

Ngày 24/7/2017, ông có đơn khiếu nại gửi UBND thị xã S, Chi cục thuế và Phòng TN&MT thị xã S.

Ngày 27/10/2018, ông nhận được văn bản số 1592/UBND –TNMT đề ngày 17/10/2018 của UBND thị xã S (gọi tắt là văn bản số 1592). Trong văn bản này, UBND thị xã S đã viện dẫn 2 văn bản của UBND xã S có “Nội dung công dân và UBND không lưu giữ được phiếu thu tiền của diện tích đất nói trên mà không viện dẫn nội dung: “UBND xã S đã thu tiền sử dụng đất từ ông B và bà L”.

Ngày 24/11/2018, ông đã có đơn khiếu nại văn bản 1592 gửi Chủ tịch UBND và HĐND thị xã S về việc UBND thị xã S đã bỏ qua Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 mà bắt ông phải lưu giữ phiếu thu. Ông chỉ cần có giấy UBND xác nhận đã thu tiền sử dụng đất là đủ.

Đến nay, ông không nhận được văn bản trả lời của UBND, HĐND thị xã S và UBND thành phố H về đơn khiếu nại văn bản số 1592 của ông. Vì vậy, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án:

- Xác định hạn mức công nhận đất ở đối với thửa đất số 32 tờ bản đồ số 37 tại thôn Tân Phúc, xã S, thị xã S, thành phố H là 329,5m²;

- Hủy Văn bản số 1592/UBND-TNMT ngày 17/10/2018 của UBND thị xã S;

- Hủy tờ trình số 266/TTr-TNMT ngày 11/6/2018 của Phòng TN&MT thị xã S;

- Hủy các Thông báo số LTB1810129-TK003684/TB-CCT và LTB1810129-TK0003687/TB-CCT ngày 02/7/2018 của Chi cục thuế thị xã S.

- Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông theo đúng quy định của pháp luật.

*** Người bị kiện, UBND thị xã S trình bày:**

- Về nguồn gốc, quá trình sử dụng thửa đất số 28 tờ bản đồ số 12 đo vẽ năm 1985 nay là thửa đất số 32, tờ bản đồ số 37 đo vẽ năm 2003: Năm 1992 UBND xã S giao đất cho ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị L tại khu đất Đồng Măng với diện tích 200m² (theo sơ đồ cấp đất năm 1992 – 1993 của UBND xã S xác nhận). Ngày 13/3/1993, ông Nguyễn Văn H nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị L, được UBND xã S cấp Giấy chứng nhận hợp pháp đất thổ cư số 11CV/UB ngày 31/3/1993 đối với thửa đất số 28 tờ bản đồ 12 thuộc khu vực đường du lịch Đồng Măng có diện tích 345m². Hiện nay, theo đo đạc bản đồ địa chính năm 2003 là thửa đất số 32, tờ bản đồ số 37 xã S, diện tích 329,5m². Ngoài diện tích 200m² đất được UBND xã S giao trái thẩm quyền, diện tích còn lại

của thửa đất là đất nông nghiệp (theo bản đồ 299/1985 thì toàn bộ khu vực đất tại vị trí UBND xã S giao cho ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị L là đất nông nghiệp). Như vậy, thửa đất ông Nguyễn Văn H đề nghị được cấp GCNQSD đất có nguồn gốc đất được giao không đúng thẩm quyền và đất nông nghiệp.

Diện tích hiện nay là 329,5m² có giảm và thay đổi so với Giấy chứng nhận hợp pháp đất thổ cư số 11CV/UB ngày 31/3/1993 do UBND xã S cấp là do công tác đo đạc giữa các thời kỳ không đồng bộ cũng như quá trình sử dụng đất có biến động.

- Trình tự, thủ tục, căn cứ để ban hành văn bản số 1592/UBND-TNMT ngày 17/10/2018: Ngày 24/7/2018 UBND thị xã đã nhận được đơn khiếu nại của ông H do Ban tiếp công dân UBND thành phố H chuyển đến. Ngày 02/8/2018, Ban tiếp công dân thị xã chủ trì phối hợp với Thanh tra thị xã, Phòng TN & MT, Chi cục thuế, UBND xã S làm việc với ông Nguyễn Văn H nhưng ông H vắng mặt không có lý do. Hội nghị thống nhất báo cáo UBND thị xã chỉ đạo Phòng TN&MT tham mưu trả lời công dân và ngày 17/10/2018 Phòng TN&MT thị xã S đã tham mưu UBND thị xã ban hành văn bản số 1592/UBND-TNMT về việc trả lời đơn công dân.

Về căn cứ pháp luật để UBND thị xã S ban hành văn bản số 1592/UBND-TNMT ngày 17/10/2018: Về việc cấp GCN quyền sử dụng đất, ông Nguyễn Văn H nhận chuyển nhượng đất của ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị L, được UBND xã S chứng nhận Giấy chứng nhận hợp pháp đất thổ cư số 11CV/UB ngày 31/3/1993 thì được cấp GCNQSD đất, QSH nhà và tài sản khác gắn liền với đất căn cứ theo quy định tại khoản 2 điều 23 Nghị định 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

Về việc thực hiện nghĩa vụ tài chính khi được cấp GCNQSD đất: Tại tờ trình đề nghị cấp GCNQSD đất số 100/TTr-UBND ngày 04/8/2017 và văn bản bổ sung giải trình hồ sơ số 56/UBND-ĐC ngày 04/4/2018 của UBND xã S đều thể hiện nội dung công dân và UBND xã không lưu giữ được phiếu thu tiền của diện tích đất nói trên, không chứng minh được việc đã nộp tiền để sử dụng đất đối với thửa đất trên. Do vậy, đối với diện tích đất có nguồn gốc được UBND xã S giao không đúng thẩm quyền cho ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn H phải thực hiện nghĩa vụ tài chính nộp tiền sử dụng đất khi xem xét cấp GCNQSD đất căn cứ điểm c khoản 1, điều 8 Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Căn cứ hồ sơ đề nghị cấp GCNQSD đất do UBND xã S hoàn thiện đối với trường hợp ông Nguyễn Văn H thì việc thực hiện nghĩa vụ tài chính của ông H khi được xem xét cấp GCNQSD đất được áp dụng cụ thể đối với nguồn gốc từng loại đất như sau:

+ Diện tích 200m² đất ở có nguồn gốc là đất được UBND xã S giao không đúng thẩm quyền cho ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị L. Ông Nguyễn Văn H phải thực hiện nghĩa vụ tài chính nộp tiền sử dụng đất bằng 40% tiền sử dụng đất theo giá đất ở đối với phần diện tích đất trong hạn mức giao đất ở tại địa

phương theo giá đất quy định tại Bảng giá đất căn cứ điểm c khoản 1 điều 8 Nghị định 45/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

+ Diện tích 100m²: theo bản đồ 299/1985 thì toàn bộ đất tại vị trí UBND xã S giao cho ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị L là đất nông nghiệp. Do vậy, ngoài diện tích 200m² đất là đất được giao không đúng thẩm quyền thì diện tích 100m² đất ở có nguồn gốc là đất nông nghiệp nằm trong cùng thửa đất diện tích 345m² do ông Nguyễn Văn H nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị L thì phải thực hiện nghĩa vụ tài chính nộp tiền sử dụng đất bằng 50% tiền sử dụng đất theo giá đất ở đối với diện tích đất trong hạn mức công nhận đất ở địa phương theo giá đất quy định tại bảng giá đất căn cứ khoản 2 điều 6 Nghị định 45/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

+ Diện tích còn lại là 29,5m² đất nông nghiệp trồng cây lâu năm theo hiện trạng, ông Nguyễn Văn H không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính nộp tiền sử dụng đất.

- Căn cứ để không cấp GCNQSD đất cho ông Nguyễn Văn H và bà Ngô Thị N: UBND thị xã S đã ký GCNQSD đất, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM181087 ngày 27/6/2018 cho ông Nguyễn Văn H và bà Ngô Thị N đối với thửa đất số 32, tờ bản đồ số 37 thôn T, xã S, diện tích 329,5m² (trong đó đất ở 300m², đất trồng cây lâu năm 29,5m²). Sau khi ông Nguyễn Văn H thực hiện nghĩa vụ tài chính đầy đủ hoặc làm thủ tục xin ghi nợ nghĩa vụ tài chính, UBND thị xã S sẽ trả GCNQSD đất cho ông H theo quy định. Do vậy, việc ông H khởi kiện và cho rằng UBND thị xã S không cấp GCNQSD đất cho ông là không đúng.

UBND thị xã S ban hành văn bản số 1592/UBND-TNMT ngày 17/10/2018 là đúng theo quy định của pháp luật. Việc ông Nguyễn Văn H khởi kiện yêu cầu hủy văn bản số 1592/UBND-TNMT ngày 17/10/2018 của UBND thị xã S là không có cơ sở. Đề nghị Tòa án nhân dân thành phố H giải quyết vụ án đảm bảo quy định của pháp luật.

**** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:***

- Bà Ngô Thị Nguyệt trình bày: Năm 1993, ông H mua một mảnh đất ở thôn Tân Phúc, xã S, thị xã S đã được cấp GCN hợp pháp đất thổ cư số 11CV/UB ngày 31/3/1993 của UBND xã S. Nay UBND thị xã S đã làm sổ đỏ cho ông bà nhưng bắt ông bà phải nộp tiền sử dụng đất mà theo pháp luật thì ông bà không phải nộp. Bà nhất trí với nội dung trong đơn khởi kiện ngày 24/12/2018 và ngày 11/01/2019 của ông H. Bà xin vắng mặt trong quá trình tố tụng và xét xử của Tòa án.

- UBND xã S không có văn bản nêu ý kiến

- Chi cục thuế thị xã S trình bày: Chi cục thuế thị xã S căn cứ vào tờ trình, hồ sơ do phòng Tài nguyên và môi trường thị xã S chuyển sang để ban hành các thông báo nộp tiền sử dụng đất và thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà đất đối với ông Nguyễn Văn H. Tính đến ngày 13/11/2019 ông H đã chậm nộp tiền sử dụng đất và tiền lệ phí trước bạ nhà đất với số tiền được tính theo quy định. Về việc hủy thông báo nộp tiền sử dụng đất và thông báo nộp thuế trước bạ nhà đất, Chi cục

thuế thị xã S căn cứ vào kết quả tuyên án của tòa án và quyết định của UBND thị xã S

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích của ông H là Luật sư Lê Đăng T và luật sư Phan Anh T trình bày:** Ông B , bà L được cấp đất năm 1992. Đến ngày 31/3/1993 ông H mua lại của ông B , bà L . Theo quy định của Luật đất đai năm 1993 thì ông H thuộc trường hợp không phải nộp tiền sử dụng đất.

Tại phiên tòa:

- Ông Nguyễn Văn H giữ yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án: Hủy Văn bản số 1592/UBND-TNMT ngày 17/10/2018 của UBND thị xã S .

Rút các yêu cầu khởi kiện: Xác định hạn mức công nhận đất ở đối với thửa đất số 32 tờ bản đồ số 37 tại thôn Tân Phúc, xã S , thị xã S , thành phố H là 329,5m²; Hủy tờ trình số 266/TTr-TNMT ngày 11/6/2018 của Phòng TN&MT thị xã S ; Hủy các Thông báo số LTB1810129-TK003684/TB-CCT và LTB1810129-TK0003687/TB-CCT ngày 02/7/2018 của Chi cục thuế thị xã S và Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông theo đúng quy định của pháp luật.

- Luật sư Lê Đăng T và luật sư Phan Anh T (người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn H) thống nhất trình bày: Căn cứ Luật đất đai năm 2013, Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 thì ông H thuộc trường hợp không phải nộp tiền sử dụng đất và công nhận hạn mức đất ở là 329,5m² theo Quyết định số 20/2017/QĐ-UBND ngày 01/6/2017 của UBND thành phố thành phố H . Đề nghị HĐXX hủy văn bản số 1592 ngày 17/10/2018 của UBND thị xã S .

- Ông Tạ Thanh Phong, đại diện UBND thị xã S trình bày:

UBND thị xã S giữ nguyên quan điểm đã trình bày. Về nguồn gốc thửa đất số 32 tờ bản đồ 37 thôn Tân Phúc, xã S , thị xã S ông H đề nghị được cấp GCNQSDĐ là đất nông nghiệp theo bản đồ 299/1985 và do UBND xã S cấp trái thẩm quyền cho ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị L .

Ông H và UBND xã S không lưu giữ được phiếu thu tiền của diện tích đất nói trên, không chứng minh được việc đã nộp tiền để được sử dụng đất nên ông H phải thực hiện nghĩa vụ tài chính nộp tiền sử dụng đất khi xem xét cấp GCNQSDĐ.

UBND thị xã S đã ký GCNQSDĐ, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho ông Nguyễn Văn H và bà Ngô Thị Nguyệt đối với thửa đất trên với diện tích là 329,5m². Sau khi ông H thực hiện nghĩa vụ tài chính đầy đủ hoặc làm thủ tục xin ghi nợ nghĩa vụ tài chính, UBND thị xã sẽ trả GCNQSDĐ cho ông H theo đúng quy định của pháp luật. Đề nghị HĐXX bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H .

- Ông Nguyễn Văn T, đại diện theo ủy quyền của UBND xã S trình bày: Về nguồn gốc đất của ông H là đất nông nghiệp, không vào hợp tác xã, không được giao theo Nghị định 64 theo bản đồ năm 1985 không có giá trị pháp lý. UBND xã không lưu giữ giấy tờ để xác minh ông B , bà L đã nộp tiền để được sử dụng đất mà UBND xã S chỉ xác nhận chữ ký của ông Phùng Văn Thành là cán bộ địa chính UBND xã S thời điểm đó trong “Giấy giải trình” ngày 13/10/2009 của ông

Thành. UBND xã vẫn công nhận ông H đang sử dụng thửa đất trong Giấy chứng nhận hợp pháp đất thổ cư là đúng theo hiện trạng thực tế là 329m².

UBND xã S không lưu giữ được các biên lai đóng tiền và các giấy tờ khác theo Thông tư số 76 thể hiện bà L, ông B đã nộp tiền để được sử dụng đất. Vì vậy, ông H phải cung cấp được các tài liệu có chữ ký, con dấu thể hiện đã nộp tiền. Tại thời điểm nộp hồ sơ, ông H cũng không có tài liệu gì chứng minh đã nộp tiền để được sử dụng đất.

- Đại diện Chi cục thuế thị xã S trình bày: Chi cục thuế thị xã S ban hành 02 Thông báo nộp thuế căn cứ vào Tờ trình số 266/TTr-TNMT ngày 11/6/2018 của Phòng TN&MT thị xã S. Ngoài ra, Chi cục thuế thị xã S không căn cứ vào bất kỳ văn bản nào khác.

Đại diện VKS nhân dân thành phố H tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H. Quá trình tham gia tố tụng của các đương sự, quá trình tiến hành tố tụng của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của pháp luật Tố tụng hành chính.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn H đề nghị hủy Văn bản số 1592/UBND-TNMT ngày 17/10/2018 của UBND thị xã S về việc trả lời đơn công dân và xin được rút các yêu cầu khởi kiện khác.

Xét nội dung văn bản bị khởi kiện: Văn bản số 1592 liên quan đến việc xét cấp GCNQSD đất của UBND thị xã S và nghĩa vụ tài chính của ông H đối với thửa đất số 32 tờ bản đồ số 37 xã S, thị xã S, Thành phố H, diện tích 329,5m². Căn cứ vào nguồn gốc đất và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ cũng như quá trình tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị HĐXX:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H về việc hủy Văn bản số 1592/UBND-TNMT của UBND thị xã S.

- Đình chỉ giải quyết đối với các yêu cầu khác của ông H khi ông H rút yêu cầu tại phiên tòa.

- Ông H không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm theo quy định. UBND thị xã S phải chịu án phí HCST

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án trên cơ sở thẩm tra, xem xét tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện lời khai của các đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận thấy:

Về tố tụng: Tại đơn khởi kiện của ông H đưa ra 4 nội dung yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại phiên tòa, ông H đề nghị Tòa án hủy Văn bản số 1592/UBND-TNMT của UBND thị xã S và đề nghị UBND thị xã S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông và gia đình ông không phải nộp tiền sử dụng đất và xin rút các yêu cầu khác. Xét thấy việc xin rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông H là tự nguyện nên được chấp nhận, do đó đình chỉ giải quyết 1 phần yêu cầu khởi kiện của ông H. Như vậy xác định Văn bản số 1592/UBND-TNMT của

UBND thị xã S là đối tượng mà ông H khởi kiện trong vụ án này.

Ngày 17/10/2018, UBND thị xã S ban hành văn bản số 1592/UBND-TNMT về việc trả lời đơn công dân. Đây là quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai, thuộc đối tượng khởi kiện theo quy định tại khoản 2 điều 3 Luật Tổ tụng hành chính. Ngày 24/12/2018 và 11/01/2019 ông Nguyễn Văn H nộp đơn khởi kiện vụ án hành chính yêu cầu hủy Văn bản số 1592/UBND-TNMT ngày 17/10/2018 của UBND thị xã S là còn thời hiệu và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H theo quy định tại khoản 4 Điều 32 và điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính.

Về nội dung yêu cầu khởi kiện:

Xét tính hợp pháp của Văn bản số 1592/UBND-TNMT ngày 17/10/2018 của UBND thị xã S, Hội đồng xét xử (HĐXX) thấy rằng:

* Về thẩm quyền và thủ tục ban hành Văn bản số 1592/UBND-TNMT ngày 17/10/2018: UBND thị xã S nhận được Phiếu chuyển đơn số 1700/PC-BTCD ngày 24/7/2018 của Ban tiếp công dân thành phố H về việc chuyển đơn kiến nghị, phản ánh của ông Nguyễn Văn H. Đơn của ông H có nội dung liên quan đến việc áp dụng quy định của pháp luật trong quá trình thực hiện thủ tục cấp GCNQSD đất lần đầu cho gia đình ông. Ban tiếp công dân thị xã S đã mời ông H đến làm việc vào ngày 2/8/2018 nhưng ông H không có mặt. Ngày 17/10/2018, UBND thị xã S đã ban hành Văn bản số 1592/UBND-TNMT v/v trả lời đơn công dân là đúng thẩm quyền, trình tự theo quy định của pháp luật.

*** Về nội dung Văn bản số 1592/UBND-TNMT ngày 17/10/2018:**

Văn bản số 1592 liên quan đến việc xét cấp GCNQSD đất của UBND thị xã S và nghĩa vụ tài chính của ông H đối với thửa đất số 32 tờ bản đồ số 37 xã S, thị xã S, Thành phố H, diện tích 329,5m².

Về nguồn gốc đất: Ông H và người bị kiện thống nhất nguồn gốc đất: Tháng 3 năm 1993, ông H nhận chuyển nhượng của ông B và bà L thửa đất tại khu Đồng Măng nguồn gốc là đất được UBND xã S giao và được UBND xã S cấp Giấy chứng nhận hợp pháp đất thổ cư số 11CV/UB ngày 31/3/1993 đối với thửa đất số 28 tờ bản đồ 12 thuộc khu vực đường du lịch Đồng Măng có diện tích 345m². Như vậy thửa đất ông H đề nghị được cấp GCNQSD đất có nguồn gốc đất thuộc trường hợp giao đất không đúng thẩm quyền, hiện nay theo đo đạc bản đồ địa chính 2003 là thửa 32 tờ bản đồ số 37 xã S, thị xã S diện tích 329,5m².

Do ông H và UBND xã S không lưu giữ được Phiếu thu tiền của diện tích đất trên, không chứng minh được việc đã nộp tiền để được sử dụng đất đối với thửa đất nên UBND thị xã S đã áp dụng điểm c khoản 1 Điều 8 Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ: *“Trường hợp sử dụng đất có nhà ở ổn định trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và không có giấy tờ chứng minh đã nộp tiền để được sử dụng đất, khi được cấp Giấy chứng nhận thì thu tiền sử dụng đất như sau: Trường hợp đất đã được sử dụng ổn định từ trước ngày 15/10/1992 thì thu tiền sử dụng đất bằng 40% tiền sử dụng đất theo giá đất ở đối với phần diện tích đất trong hạn mức giao đất ở tại địa phương theo giá đất quy định tại Bảng giá đất tại thời*

điểm có quyết định công nhận quyền sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền”.

Tại Văn bản trả lời đơn, UBND thị xã S đã căn cứ hồ sơ đề nghị cấp GCNQSD đất do UBND xã S hoàn thiện, UBND thị xã đã ký GCNQSD đất, công nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông H thừa đất số 32 tờ bản đồ số 37 xã S, thị xã S với diện tích 329.5m² (300m² đất ở + 29.5m² đất trồng cây lâu năm). Việc thực hiện nghĩa vụ tài chính của ông H chỉ được xem xét cấp GCNQSD đất được áp dụng cụ thể đối với nguồn gốc từng loại đất:

+ Diện tích đất ở 200m² có nguồn gốc là đất được UBND xã S giao không đúng thẩm quyền cho ông B và bà L, phải thực hiện nộp tiền sử dụng đất bằng 40% tiền sử dụng đất theo giá đất ở đối với phần diện tích đất trong hạn mức giao đất ở tại địa phương theo giá đất quy định tại Bảng giá đất (căn cứ điểm c khoản 1 Điều 8 Nghị định 45/2014/NĐ-CP của Chính phủ);

+ Diện tích đất ở 100m² có nguồn gốc là đất nông nghiệp phải nộp tiền sử dụng đất bằng 50% tiền sử dụng đất theo giá đất ở đối với phần diện tích đất trong hạn mức công nhận đất ở tại địa phương theo giá đất quy định tại Bảng giá đất (căn cứ khoản 2 Điều 6 Nghị định 45/2014/NĐ-CP của Chính phủ);

+ Diện tích còn lại 29.5m² đất nông nghiệp, trồng cây lâu năm theo hiện trạng ông H không phải thực hiện nghĩa vụ nộp tiền sử dụng đất.

Xét thấy, đối với việc đã thu tiền sử dụng đất của ông H đến nay tuy ông H cũng như UBND xã S không lưu giữ được phiếu thu tiền sử dụng đất, song UBND xã cũng đã xác nhận việc UBND xã đã thu tiền sử dụng đất của ông B và bà L. Hơn nữa, tại Giấy giải trình ngày 13/10/2009 của ông Phùng Văn T - nguyên cán bộ địa chính xã S năm 1989-1994 đã xác định rõ: “Năm 1993 khi làm kiểm kê ruộng đất theo Quyết định 41 của tỉnh ủy H, UBND xã S khóa 16 (nhiệm kỳ 1989-1994) giao cho HTX Nông nghiệp S cấp đất thầu có thu tiền để có kinh phí làm 41 (gọi là đất thầu nhưng thực tế là cấp đất ở) có ưu tiên cấp cho các hộ có đất mặt đường, thời kỳ đó dân còn nghèo, kinh tế còn quá khó khăn, đất đai chưa sôi động như sau này, nên khi quyết định thu mỗi hộ được cấp 150m² X 8.000đ = 1.200.000đ nhưng nhiều hộ không có tiền để lấy, những hộ có nhu cầu mua phải tự giao dịch với các hộ có đất mặt đường để lấy, hộ bà Nguyễn Thị L cho bà L (cũng là hộ có thể lấy), hộ bà Nguyễn Thị Đ cho ông Nguyễn Văn L (là anh em trong nhà lấy).... Chỉ ai có nhu cầu thực sự mới mua để ở. Sau khi ông B và bà L mua được đất thầu, vì điều kiện kinh tế khó khăn nên có nhượng lại cho ông Nguyễn Văn H ở Bộ Tư pháp và từ ngày 31/3/1993 ông H đã quản lý, sử dụng và giao nộp nghĩa vụ thuế đất ở với Nhà nước là đúng sự thật...”.

Như vậy về logic, để được cấp đất ở thì ông B và bà L đã phải nộp tiền cho UBND xã S và UBND đã thừa nhận việc đó, cụ thể:

Tại Phiếu lấy ý kiến của khu dân cư về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất ngày 14/7/2017 nêu rõ: “Thửa đất số 32, tờ bản đồ số 37, đo vẽ năm 2003, diện tích 329,5m², địa chỉ thôn T - xã S, thửa đất có nguồn gốc của ông B và bà L có hộ khẩu tại xã S. Ông B và bà L được UBND xã S cấp đất ở từ năm 1992 đến 31/3/1993 ông B và bà L chuyển nhượng lại thửa đất nói trên cho ông Nguyễn Văn H, khi đó UBND xã có thu tiền để cho ông B và bà L được sử dụng làm ở, tuy nhiên đến nay ông H và UBND xã không lưu giữ được phiếu thu tiền của diện

tích đất nói trên. Sau khi được cấp đất, năm 1992 ông B và bà L xây dựng ngôi nhà nhỏ tại khu đất được cấp và đến ngày 31/3/1993 thì chuyển nhượng lại đất và nhà cho ông Nguyễn Văn H và đã được UBND xã S cấp giấy chứng nhận hợp pháp đất thổ cư số 11 ngày 31/3/1993 cho ông H ”.

Tại Tờ trình số 100/TTr-UBND ngày 04/8/2017 của UBND thị xã S nêu: *“Sau khi được cấp đất, năm 1992 ông B và bà L có xây dựng ngôi nhà nhỏ khu đất được cấp và đến ngày 31/3/1993 thì chuyển nhượng lại đất và nhà (ông Nguyễn Văn Hoan và đã được UBND xã S cấp giấy chứng nhận hợp pháp đất thổ cư số 11 ngày 31/3/1993”.* Quá trình giải quyết vụ án, ông Tạ Thanh P - đại diện theo ủy quyền của người bị kiện nêu: *“Ông H mua đất của hộ khác nhưng không giữ được hóa đơn nộp tiền sử dụng đất nên ông H vẫn phải nộp tiền thuế sử dụng đất. Trong trường hợp UBND cấp đất trái thẩm quyền mà ông H có các hóa đơn hoặc các giấy tờ khác thì vẫn có thể chứng minh được là chủ sử dụng đất, nhưng ông H không giữ được hóa đơn nộp tiền sử dụng đất mà chỉ có căn cứ của UBND xã xác nhận ông B , bà L đã nộp tiền nên UBND thị xã không có căn cứ để cấp GCNQSD không phải nộp tiền sử dụng đất cho ông H ”.*

Như vậy có cơ sở xác định ông B và bà L đã nộp tiền cho UBND xã S đối với diện tích đất được giao và việc ông H được chuyển nhượng đất từ ông B và bà L đều đã được UBND xã S công nhận. (Tại các đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H đều được xác nhận nguồn gốc đất được chuyển nhượng, không có tranh chấp, phù hợp quy hoạch, thời điểm tạo lập tài sản gắn liền với đất năm 1992). Do đó có thể coi đây là trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua bán nhà ở gắn liền với đất ở trước ngày 15/10/1993 được UBND cấp xã xác nhận là đã sử dụng trước ngày 15/10/1993 để được cấp GCNQSD đất mà không phải nộp tiền sử dụng đất.

Đối với văn bản bị khiếu kiện, nội dung văn bản thể hiện việc đề nghị ông H sớm thực hiện nghĩa vụ tài chính hoặc ghi nợ nghĩa vụ tài chính để được nhận GCNQSD đất. Xét thấy quá trình giải quyết tại Tòa án, đại diện UBND thị xã S cũng thừa nhận UBND thị xã đã làm xong thủ tục cấp GCNQSD đất cho ông H , song chưa giao cho ông H do ông còn nợ nghĩa vụ tài chính. Như vậy, trên thực tế UBND thị xã S đã cấp GCNQSD đất cho ông H , tuy nhiên vì lý do ông H chưa hoàn thành nghĩa vụ tài chính nên UBND thị xã chưa giao GCNQSD đất cho ông H , chứ không phải do ông H không cung cấp được phiếu thu tiền nên UBND thị xã không cấp GCNQSD đất cho ông H . Ý kiến của ông Nguyễn Thanh H - Trưởng Phòng TNMT thị xã S : *“...UBND thị xã S đã ký GCNQSD đất cho ông H , ông H có thể ghi nợ thuế sử dụng đất hoặc nộp tiền sử dụng đất để được nhận GCNQSD đất”.* Ông Tạ Thanh P - đại diện theo ủy quyền của người bị kiện xác định: *“UBND thị xã S đã làm xong GCNQSD đất cho ông H , nếu ông H có giấy tờ chứng minh được đã nộp tiền sử dụng đất thì UBND thị xã S sẽ cấp GCNQSD đất cho ông H ”.*

Trong hồ sơ vụ án ông H khai từ ngày 23/3/2003 ông H đã nộp hồ sơ xin cấp GCNQSD đất, tuy nhiên vì các lý do khác nhau từ phía cán bộ tác trách nên hai lần hồ sơ của ông H bị thất lạc, bộ hồ sơ cuối cùng đã được hoàn thành ngày 12/7/2017 được nộp cho Phòng Tài nguyên và môi trường thị xã S . Xét thấy lời khai của ông H phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong vụ án. Việc thất lạc hồ sơ đã làm ảnh hưởng đến thủ tục cấp GCNQSD đất cũng như quyền lợi của gia

đình ông H trong nhiều năm qua mà không do lỗi của ông H .

UBND xã S cũng thừa nhận gia đình ông H đã được cấp Giấy chứng nhận hợp pháp đất thổ cư số 11/CV-UB ngày 31/3/1993 của UBND xã S với diện tích 345m² (thực trạng hiện nay được xét cấp GCNQSD đất là 329,8 m²) mà nguồn gốc đất do ông H nhận chuyển nhượng từ đất có nguồn gốc được UBND xã S giao trái thẩm quyền trước ngày 15/10/1993.

Tại Giấy chứng nhận hợp pháp đất thổ cư số 11/CV/UB ngày 31/3/1993 của UBND xã S thể hiện: *“Căn cứ vào điểm c mục 4 Điều 13 Chương II Luật đất đai Nhà nước ban hành ngày 8/11/1988; căn cứ vào Nghị quyết 41 của tỉnh ủy H về việc quy chủ đất đai; căn cứ vào quyết định cấp đất xen cư của tỉnh; Căn cứ hồ sơ cấp đất xen cư năm 1992 của UBND xã, UBND xã S chứng nhận: Nay hợp pháp hóa đất thổ cư cho gia đình ông Nguyễn Văn H - Bộ Tư pháp nay được nhượng t/s tại xã S, thị xã S, tỉnh H. Đã được cấp mảnh số 28 tờ bản đồ số 12 thuộc Khu vực đường du lịch đồng mường là mảnh đất có tài sản chuyển nhượng của ông B và bà L xã S từ năm 1993 có diện tích 345m²”*, ngoài ra văn bản còn thể hiện rõ tư cậ của mảnh đất trên.

Từ nhận định trên có cơ sở xác định: Ý kiến của đại diện UBND thị xã S cho rằng đối với diện tích đất có nguồn gốc được UBND xã S giao không đúng thẩm quyền cho ông B và bà L, ông H phải thực hiện nghĩa vụ tài chính nộp tiền sử dụng đất khi xem xét cấp GCNQSD đất căn cứ điểm c khoản 1 Điều 8 Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định: *“Trường hợp sử dụng đất có nhà ở ổn định trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và không có giấy tờ chứng minh đã nộp tiền để được sử dụng đất, khi được cấp Giấy chứng nhận thì thu tiền sử dụng đất....”* là chưa phù hợp. Do đó đối với trường hợp của ông H cần phải áp dụng khoản 3 Điều 103, điểm d khoản 1 Điều 100 Luật đất đai 2013, điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, điểm c khoản 1 Điều 8 Thông tư 10/2018/TT-BTC ngày 30/01/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, để không thu tiền của ông H khi xét cấp GCNQSD đất.

- Điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định như sau: *“1. Trường hợp sử dụng đất có nhà ở ổn định, khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận thì thu tiền sử dụng đất như sau: a) Trường hợp sử dụng đất có nhà ở từ trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 và có giấy tờ chứng minh về việc đã nộp tiền cho cơ quan, tổ chức để được sử dụng đất thì khi được cấp Giấy chứng nhận không phải nộp tiền sử dụng đất”*.

- Điểm c khoản 1 Điều 8 Thông tư 10/2018/TT-BTC ngày 30/01/2018 của Chính Phủ: *“Điều 8. Xác định tiền sử dụng đất khi công nhận quyền sử dụng đất (cấp Giấy chứng nhận) cho hộ gia đình, cá nhân đối với đất ở có nguồn gốc được giao không đúng thẩm quyền trước ngày 01 tháng 7 năm 2004. Việc xác định tiền sử dụng đất khi công nhận quyền sử dụng đất (cấp Giấy chứng nhận) cho hộ gia đình, cá nhân đối với đất ở có nguồn gốc được giao không đúng thẩm quyền trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 được thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP; một số nội dung tại Điều này được hướng dẫn như sau: 1. Giấy*

tờ chứng minh về việc đã nộp tiền cho cơ quan, tổ chức để được sử dụng đất khi xác định tiền sử dụng đất quy định tại điểm a, điểm b Khoản 1 Điều 8 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP; bao gồm: c) Biên lai, phiếu thu, hóa đơn hoặc các loại giấy tờ khác chứng minh đã nộp tiền để được sử dụng đất của Ủy ban nhân dân các cấp hoặc của cơ quan, tổ chức giao đất không đúng thẩm quyền”.

- Tại điểm d khoản 1 Điều 100 Luật đất đai 2013 quy định: “Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đang sử dụng đất có giấy tờ về quyền sử dụng đất: 1. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ổn định mà có một trong các loại giấy tờ sau đây thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và không phải nộp tiền sử dụng đất: d) Giấy tờ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua bán nhà ở gắn liền với đất ở trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận là đã sử dụng trước ngày 15 tháng 10 năm 1993”.

- Về hạn mức, tại Điều 103 Luật đất đai năm 2013 quy định: “3. Đối với trường hợp thửa đất ở có vườn, ao được hình thành từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và người đang sử dụng có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 của Luật này mà trong giấy tờ đó ghi rõ diện tích đất ở thì diện tích đất ở được xác định theo giấy tờ đó”.

Lẽ ra ông H phải được cấp toàn bộ diện tích đất như văn bản số 11 thể hiện, song xét thấy:

Quá trình giải quyết vụ án, căn cứ lời khai của đại diện UBND thị xã S về việc đã ký GCNQSD đất, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM181087 ngày 27/6/2018 cho ông H và bà Nguyệt đối với thửa đất số 32 tờ bản đồ số 37 tại thôn T, xã S, diện tích 329,5m² (nhưng chưa giao cho ông H, bà N), Tòa án nhân dân thành phố H đã yêu cầu UBND thị xã S giao nộp bản sao Giấy CNQSD đất trên. Qua đối chiếu thể hiện đúng như trình bày của phía người bị kiện.

Theo đề nghị của đương sự, ngày 07/11/2019, Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ thửa đất số 32 tờ bản đồ số 37 tại thôn T, xã S và xác định diện tích thực tế thể hiện tại sơ đồ hiện trạng lập ngày 07/11/2019 phù hợp với diện tích đất 329,5m² được thể hiện tại GCNQSD đất, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM181087 ngày 27/6/2018 cấp cho ông H và bà N đối với thửa đất trên mà đại diện UBND thị xã S đã cung cấp cho Tòa án.

Đối chiếu với quy định của pháp luật nhận thấy nội dung Văn bản số 1592/UBND-TNMT ngày 17/10/2018 của UBND thị xã S về việc trả lời công dân là chưa phù hợp.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H tại phiên tòa phù hợp với nhận định của HĐXX nên có cơ sở chấp nhận.

Từ những nhận định trên, có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H. Hủy Văn bản số 1592/UBND-TNMT ngày 17/10/2018 về việc trả lời đơn công dân của Ủy ban nhân dân thị xã S.

Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H được HĐXX chấp nhận nên theo quy định của pháp luật, người bị kiện phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính;
- Khoản 3 Điều 103, điểm d khoản 1 Điều 100 Luật đất đai 2013;
- Điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;
- Điểm c khoản 1 Điều 8 Thông tư 10/2018/TT-BTC ngày 30/01/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;
- Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H yêu cầu hủy Văn bản số 1592/UBND-TNMT ngày 17/10/2018 về việc trả lời đơn công dân của Ủy ban nhân dân thị xã S

2. Hủy Văn bản số 1592/UBND-TNMT ngày 17/10/2018 về việc trả lời đơn công dân của Ủy ban nhân dân thị xã S .

3. Đình chỉ giải quyết đối với các yêu cầu khác của ông H . Cụ thể:

- Xác định hạn mức công nhận đất ở đối với thửa đất số 32 tờ bản đồ số 37 tại thôn Tân Phúc, xã S , thị xã S , thành phố H là 329,5m²;

- Hủy tờ trình số 266/TTr-TNMT ngày 11/6/2018 của Phòng TN&MT thị xã S ;

- Hủy các Thông báo số LTB1810129-TK003684/TB-CCT và LTB1810129-TK0003687/TB-CCT ngày 02/7/2018 của Chi cục thuế thị xã S .

4. Về án phí :

- Ủy ban nhân dân thị xã S thành phố H phải nộp 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm (chưa nộp)

- Ông Nguyễn Văn H không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm theo quy định.

Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ

Nơi nhận :
- VKSND thành phố H ;
- Các đương sự;
- Lưu HS/VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Kiều T